TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 7 – 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đạt – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 20 và ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Quyết định tạm dừng phiên tòa số: 57/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Minh T1, sinh năm 1966; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổ 14, ấp P, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện nay Ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn: Bà Dương Kim E, sinh năm 1968; cư trú tại Tổ 14, ấp P, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị H1, sinh năm 1966 (*có mặt*).

3.2. Bà Ngô Thị Mỹ D1, sinh năm 1967 (*có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà Dương Thị Bé H2, sinh năm 1957; cư trú tại Ấp C1, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

3.4. Chị Phan Thị Minh T2, sinh năm 1991 (*có mặt*).

3.5. Anh Phan Thế C2, sinh năm 1996 (*có mặt*).

Cùng cư trú tại: Tổ 14, ấp P, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn:

4.1. Ông Phan Huy N, sinh năm 1958 (*vắng mặt*).

4.2. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1952 (*vắng mặt*).

4.3. Ông Nguyễn Bảo T3, sinh năm 1972 (*vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phạm Minh T1 trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình, ông và bà Dương Kim E tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 11/10/1987 tại Ủy ban nhân dân xã L3, huyện M1, tỉnh Cửu Long (nay là huyện T4, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 27 năm. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà E không tin tưởng ông về kinh tế. Bà E cho rằng trước đây khi tu nghiệp nghề ở Đông Đức ông trở về có mang nhiều tiền giấu gửi cho gia đình ông làm cho vợ chồng mất hạnh phúc. Nên ông dọn về địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long sống ly thân với bà E. Trong năm 2018, bà E cho rằng ông 02 lần lấy vàng của Doanh nghiệp tư nhân Tiệm vàng Minh T5 (cơ sở kinh doanh của vợ chồng, không còn hoạt động từ tháng 8/2018) mang đi dẫn đến xô xát. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà E.

Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông và bà E có với nhau 03 người con chung tên Phan Thị Minh T2, sinh ngày 02/10/1991 đã lập gia đình riêng, Phan Thế C2, sinh ngày 05/10/1996 đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần có nghề nghiệp tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Phan Minh T6, sinh ngày 17/12/2007 hiện do bà E nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu T6 cho bà E trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con, đồng ý cấp dưỡng cho cháu T6 hàng tháng số tiền 745.000 đồng đến khi cháu T6 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, riêng:

- Về nhà đất và tài sản gắn liền với đất:

Năm 2008, ông được cha mẹ cho bằng lời nói phần đất vườn diện tích 2.014,8 m^2 thuộc thửa đất số A1, tờ bản đồ số 07 và 3.000 m^2 đất ruộng (không nhớ tờ bản đồ và số thửa) cùng địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long. Năm 2009, ông dùng tiền của vợ chồng lên liếp lập vườn trồng bưởi, cam và xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 27,72 m^2 trên thửa đất số A2. Sau đó, ông dùng 3.000 m^2 đất ruộng và dùng tiền ông trúng vé số để nhận chuyển đổi 3.000 m^2 đất vườn và nhận chuyển nhượng thêm 2.437,1 m^2 đất vườn thuộc thửa đất số A2, tờ bản đồ số 07, địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long của cụ Nguyễn Văn T7 (hiện đã chết). Ông dùng tiền của vợ chồng lên liếp trồng xoài, dừa trên thửa đất số A2. Năm 2010, ông đăng ký kê khai đất đai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) đứng tên 02 thửa đất này. Khi nhà nước thực hiện đo đạc đăng ký đất đai theo Chương trình VLap, ông đăng ký đo đạc cấp đổi lại GCN.QSDĐ đứng tên hộ ông và bà E thửa đất số A2, diện tích 5.437,1 m^2 theo GCN.QSDĐ số BG 004493, số vào sổ CH00980 cấp ngày 10/01/2013 và thửa đất số A1, diện tích 2.014,8 m^2 theo GCN.QSDĐ số BG 409122, số vào sổ CH002385 cấp ngày 11/3/2014.

Tháng 4/2018, ông và bà E dùng GCN.QSDĐ thửa đất số A2 và A1 cùng các tài sản khác để thế chấp đảm bảo khoản tiền vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3 – chi nhánh Vĩnh Long với mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Doanh nghiệp tư nhân Tiệm vàng Minh T5. Từ tháng 8/2018 đến tháng 02/2019, được sự hỗ trợ riêng bằng tiền của anh chị em ruột, ông tiến hành cải tạo vườn xoài, dừa già cỗi kém hiệu quả kinh tế, thuê máy Kobe và nhân công đào ao, dựng kho trại đầu tư nuôi cá giống cho đến nay.

Do ông và bà E không có khả năng thi hành án các khoản tiền, tài sản theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 08/2018/QĐST-KDTM ngày 23/10/2018 (gọi tắt là Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM) và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 08/2019/QĐST-DS ngày 12/02/2019 (gọi tắt là Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS) của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình. Nên quyền sử dụng đất (QSDĐ) và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số A2 và A1 bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình cưỡng chế kê biên thi hành án. Trong quá trình xét xử vụ án, chị T2 thực hiện thay nghĩa vụ thi hành án cho ông và bà E trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M2 15 chỉ vàng 24K theo Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS, thay ông nộp án phí số tiền 24.192.674 đồng theo Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM. Sau khi tài sản được giải tỏa kê biên, ông đồng ý việc bà E yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình tiếp tục tạm giữ GCN.QSDĐ thửa đất số A2 và A1 để đảm bảo giải quyết tranh chấp trong vụ án này.

Vì nguồn gốc đất ông được cha mẹ tặng cho, ông nhận chuyển nhượng thêm và có công sức tôn tạo, gìn giữ đất. Ông yêu cầu Tòa án công nhận đây là khối tài sản riêng của ông, giải quyết cho ông được trọn hưởng, không đồng ý chia theo yêu cầu của bà E.

- Về tài sản chung là tiền mặt và vàng kinh doanh của Doanh nghiệp tư

nhân Tiệm vàng Minh T5: Khi vợ chồng sống ly thân, bà E quản lý gồm 200.000.000 đồng, 20 lượng vàng 24K, 30 lượng vàng 18K. Do bà E không thừa nhận nên ông rút lại yêu cầu khởi kiện buộc bà E chia số tài sản này.

- Về các tài sản chung khác gồm xe máy, đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ chế tác, cân vàng. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng đã tự thỏa thuận chia nhận xong nên ông rút lại yêu cầu khởi kiện chia số tài sản này.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Trong quá trình kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân Tiệm vàng Minh T5, ông và bà E có vay nợ tiền vàng, loại vay không kỳ hạn, có lãi và không có lãi để bổ sung vốn lưu động. Cụ thể: Ngày 09/01/2017, vay của bà Phan Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng; ngày 17/12/2017, vay của bà Dương Thị Bé H2 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 26/6/2018, vay của bà Ngô Thị Mỹ D1 số tiền 80.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ vay và buộc bà E cùng với ông có nghĩa vụ trả nợ.

Tại đơn bản tự khai ngày 25 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Dương Kim E trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông T1, bà H1, bà H2, bà D1 về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; không thống nhất ý kiến và lời trình bày của ông T1 về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tài sản chung. Theo yêu cầu khởi kiện của ông T1, yêu cầu độc lập của bà H1, bà H2, bà D1:

Về hôn nhân: Mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể điều hòa được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đồng ý ly hôn với ông T1.

Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Do chị T2 có gia đình riêng, anh C2 đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần có nghề nghiệp tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T6 theo nguyện vọng của con, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho cháu T6 hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/12/2018 (thời điểm vợ chồng không còn chung sống) cho đến khi cháu T6 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Về nhà đất và tài sản gắn liền với đất:

Nguồn gốc nhà đất tại thửa đất số A1 và A2 của vợ chồng được cha mẹ chồng tặng cho chung, vợ chồng nhận chuyển đổi, chuyển nhượng thêm với cụ T7. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng đăng ký kê khai cùng đứng tên GCN.QSDĐ, nguồn tiền đầu tư lên liếp lập vườn, chuyển đổi cây trồng, xây dựng căn nhà cấp 4 và hàng rào trên đất là của vợ chồng. Sau đó, vợ chồng dùng GCN.QSDĐ thửa đất số A1 và A2 cùng các tài sản khác thế chấp vay vốn ngân hàng phục vụ kinh tế chung và thống nhất kê biên đảm bảo nghĩa vụ thi hành án

theo Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM và Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS của Tòa án. Do đó, đây là khối tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản riêng như ông T1 trình bày.

Trong quá trình Tòa án xét xử vụ án này, để đảm bảo giải quyết tranh chấp chia tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng khi ly hôn, bà nhờ chị T2 đứng ra thực hiện nghĩa vụ thi hành án thay cho ông T1 và bà trả cho bà M2 15 chỉ vàng 24K còn lại theo Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS, nộp thay ông T1 án phí số tiền 24.192.674 đồng theo Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM. Sau khi tài sản được giải tỏa kê biên, bà yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình tiếp tục tạm giữ GCN.QSDĐ thửa đất số A2 và A1.

Mặc dù, công sức tôn tạo, gìn giữ đất của bà so với ông T1 là không nhiều nhưng đây là khối tài sản chung của vợ chồng, sau khi ly hôn bà phải nuôi cháu T6. Nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà và ông T1 mỗi người được nhận hưởng một nữa tài sản bằng hiện vật theo hiện trạng. Bà đồng ý giao cho ông T1 nhận hưởng phần đất có căn nhà cấp 4 ông T1 đang ở, bà đồng ý nhận hưởng phần đất có vị trí còn lại theo sơ đồ khu đất kèm theo biên bản định giá ngày 19/6/2020. Bên nào nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn thì phải hoàn trả cho bên kia phần chênh lệch theo quy định pháp luật. Bà không đồng ý hoàn trả lại cho ông T1 phần giá trị ông Tuấn cải tạo đào ao, xây dựng vật kiến trúc trên phần đất bà nhận hưởng.

- Về tiền mặt và vàng kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân Tiệm vàng Minh T5: Khi vợ chồng sống ly thân, ông T1 đã lấy tiền vàng mang đi hết, bà không quản lý cất giữ như ông T1 trình bày. Do số tài sản này không còn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, thống nhất việc ông T1 rút lại yêu cầu khởi kiện.

- Về các tài sản chung khác gồm xe máy, đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ chế tác, cân vàng. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng đã tự thỏa thuận chia nhận xong nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, thống nhất việc ông T1 rút lại yêu cầu khởi kiện.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà đồng ý cùng ông T1 có trách nhiệm liên đới trả nợ và trả nợ theo phần theo yêu cầu của bà H1, bà H2, bà D1 nhưng đề nghị cho bà được trả dần.

Tại đơn các đơn yêu cầu độc lập ngày 20 tháng 8 năm 2019 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị H1 trình bày: Ngày 09/01/2017, bà cho ông T1 và bà E vay số tiền 250.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng để bổ sung vốn kinh doanh tiệm vàng. Thực hiện nghĩa vụ, ông T1, bà E trả lãi đến tháng 8/2018 thì ngưng trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng, trong đó ông T1, bà E mỗi người có trách nhiệm trả cho bà số tiền 125.000.000 đồng.

- Bà Dương Thị Bé H2 trình bày: Ngày 17/12/2017, bà cho ông T1 và bà E vay số tiền 100.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận

01%/tháng để bổ sung vốn kinh doanh tiệm vàng. Thực hiện nghĩa vụ, ông T1, bà E trả lãi đến tháng 11/2018 thì ngưng trả. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, từ ngày 03/11/2019 đến ngày 30/6/2020 chị T2 thay mặt bà E trả cho bà được số tiền 30.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng, trong đó ông T1 có trách nhiệm trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng, bà E có trách nhiệm trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng.

- Bà Ngô Thị Mỹ D1 trình bày: Ngày 26/6/2018, bà cho ông T1 và bà E vay số tiền 80.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K loại vàng thông thường, loại vay không kỳ hạn, không có lãi để bổ sung vốn kinh doanh tiệm vàng. Do cần vốn bà nhiều lần yêu cầu trả lại tiền vàng cho vay nhưng ông T1, bà E khất hẹn không trả. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 15/6/2020 chị T2 thay mặt bà E trả cho bà được 01 chỉ vàng 24K. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng và 19 chỉ vàng 24K, trong đó ông T1 có trách nhiệm trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24K, bà E có trách nhiệm trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K.

- Bà H1, bà H2, bà D1 không đồng ý cho ông T1 và bà E trả nợ dần. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phan Thị Minh T2 trình bày:

Khi Tiệm vàng Minh T5 còn hoạt động chị có đóng góp vào khối tài sản vốn lưu động số tiền 100.000.000 đồng. Trước đây, chị có yêu ông T1, bà E trả lại tiền và được Tòa án giải thích về thủ tục yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, vì là cha mẹ nên chị rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khối tài sản nhà đất tại thửa đất số A1 và A2, chị không có công sức đóng góp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Trong quá trình Tòa án giải quyết và xét xử vụ án: Do bà E là nhân viên đứng quầy mua bán vàng cho Tiệm vàng Minh T8 của chị. Nên chị ứng lương cho bà E trả cho bà H2 số tiền 30.000.000 đồng và trả cho bà D1 01 chỉ vàng 24K. Số tiền vàng này được khấu trừ vào lương của bà E, chị không yêu cầu bà E trả lại. Thấy nhà đất tại thửa đất số A1 và A2 đang bị kê biên thi hành án ảnh hưởng việc giải quyết vụ án. Nên ngày 12/7/2020 chị thay ông T1, bà E trả cho bà M2 15 chỉ vàng 24K còn lại theo Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS. Đến ngày 14/7/2020 chị tiếp tục thay ông T1 nộp án phí số tiền 24.192.674 đồng còn lại theo Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà E trả lại tiền vàng cho chị trong vụ án này. Trường hợp ông T1, bà E không trả thì chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

- Anh Phan Thế C2 trình bày: Anh không có công sức đóng góp vào khối tài sản nhà đất tại thửa đất số A1 và A2 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Tại đơn xác nhận nguồn gốc đất ngày 03 tháng 9 năm 2019, ông Nguyễn Minh H3 và ông Nguyễn Bảo T3 (con cụ Nguyễn Văn T7), ông Phan Huy N (anh ruột ông T1), ông Phạm Thanh D2(cán bộ địa chính xã L2) thể hiện:

Thửa đất số A1, diện tích 2.014,8 m^2 có nguồn gốc nhận tặng cho từ cụ Phan Văn B2 (cha ruột ông T1); thửa đất số A2, diện tích 5.437,1 m^2 có nguồn gốc nhận chuyển đổi 3.000 m^2 và nhận chuyển nhượng 2.437,1 m^2 của cụ T7.

Tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình; biên bản định giá ngày 06 tháng 9 năm 2019 và ngày 19 tháng 6 năm 2020 kèm theo sơ đồ khu đất của Hội đồng định giá thể hiện:

- Thửa đất số A1, diện tích 2.014,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong chu vi các mốc 8 – 9 – 10 – B – C – 5 – 6 – 7 – A – 8:

+ Chiếc thửa đất số A1 – 1, diện tích 1.015,9 m^2, nằm trong chu vi các mốc 8 – 9 – 10 – B – A – 8. Tài sản gắn liền với đất: Nhà chính kết cấu nền móng bê tông cốt thép, mái tole, trần nhựa, nền láng xi măng, diện tích 27,72 m^2, giá trị thành tiền 60.941.444 đồng; mái hiên tiền chế gắn nhà chính, diện tích 14,8 m^2, giá trị thành tiền 2.072.000 đồng; nhà phụ kết cấu cột bê tông, mái tole, nền láng xi măng, diện tích 17,98 m^2, giá trị thành tiền 8.371.100 đồng; hàng rào kết cấu lưới B40 + chì gai, trụ bê tông cao 1,6 m, diện tích 27,52 m^2, giá trị thành tiền 4.752.649 đồng; 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi, giá trị thành tiền 27.720.000 đồng; ao nuôi cá thể tích 2.898,14 m^3, giá trị thành tiền 18.979.919 đồng.

+ Chiếc thửa đất số A1 – 2, diện tích 998,9 m^2, nằm trong chu vi các mốc A – B – C – 5 – 6 – 7 – A. Tài sản gắn liền với đất: Hàng rào kết cấu lưới B40 + chì gai, trụ bê tông cao 1,6 m, diện tích 24,32 m^2, giá trị thành tiền 4.200.015 đồng; ao nuôi cá thể tích 2.772,86 m^3, giá trị thành tiền 18.159.460 đồng.

- Thửa đất số A2, diện tích 5.437,1 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong chu vi các mốc 1 – D – 12 – 2 – 3 – 4 – 5 – C – B – 10 – 11 – 1:

+ Chiếc thửa đất số A2 – 1, diện tích 2.654,1 m^2, nằm trong chu vi các mốc 1 – D – C – B – 10 – 11 – 1. Tài sản gắn liền với đất: Nhà kho kết cấu nền láng xi măng, cột đúc, không vách, mái tole, không trần, diện tích 43,4 m^2, giá trị thành tiền 24.535.982 đồng; 09 cây dừa dưới 03 năm tuổi, giá trị thành tiền 1.512.000 đồng; ao nuôi cá thể tích 4.000,12 m^3, giá trị thành tiền 26.196.786 đồng.

+ Chiếc thửa đất số A2 – 2, diện tích 2.783 m^2, nằm trong chu vi các mốc D – 12 – 2 – 3 – 4 – 5 – C – D. Tài sản gắn liền với đất: Mái che kết cấu trụ bê tông, mái vải, diện tích 6,4 m^2, giá trị thành tiền 384.000 đồng; ao nuôi cá, thể

tích 4.547,2 m^3, giá trị thành tiền 29.779.613 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm: 70.000 đồng/m^2.

Tại Quyết định số: 06/QĐ-CCTHADS về việc giải tỏa kê biên tài sản và Biên bản về việc giải quyết thi hành án cùng ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công văn số: 242/CV- CCTHADS ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình thể hiện:

Theo Quyết định thi hành án số: 455/QĐ-CCTHADS ngày 15/01/2019 và Quyết định thi hành án số: 632/QĐ-CCTHADS ngày 08/3/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình thì: Ông T1 và bà E còn phải trả cho bà M2 15 chỉ vàng 24K theo Quyết định số: 08/2019/QĐST-DS; ông T1 còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại số tiền 31.501.157 đồng theo Quyết định số: 08/2018/QĐST-KDTM.

Ngày 12/7/2020, ông T1 và bà E đã trả cho bà M2 15 chỉ vàng 24K, ngày 14/7/2020 đã nộp án phí số tiền 31.501.157 đồng. Ngày 14/7/2020, QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 432 và 330 được giải tỏa kê biên. Hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình đang tạm GCN.QSDĐ thửa đất số A1 và A2 theo yêu cầu của bà E để đảm bảo thi hành án trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Ông T1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông Phan Huy N, ông Nguyễn Minh H3, ông Nguyễn Bảo T3 là người làm chứng theo yêu cầu của ông.

* Cháu Phan Minh T6 trình bày: Sau khi cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu được sống chung với bà E.

* Ông T1, bà E cùng thống nhất: Kết quả trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/4/2020, kết quả biên bản định giá ngày 06/9/2019 và ngày 19/6/2020 kèm theo sơ đồ khu đất chia tách. Tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà chính cấp 4 diện tích 27,72 m^2, hàng rào diện tích 27,52 m^2, 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi tại chiếc thửa đất số A1 – 1 và hàng rào diện tích 24,32 m^2 tại chiếc thửa đất số A1 – 2 là tài sản chung của vợ chồng; số cây trồng và vật kiến trúc còn lại, ao nuôi cá tại thửa đất số A1 và A2 là do ông T1 đầu tư bằng tiền hỗ trợ riêng của các anh chị em ông T1. Đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình tiếp tục tạm giữ GCN.QSDĐ thửa đất số A2 và A1 để đảm bảo thi hành án và xử lý tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

* Ông T1, bà E, bà D1 cùng thống nhất giá vàng 24K loại vàng thông thường trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.020.000 đồng/chỉ. Đề nghị Tòa án sử dụng để giải quyết.

* Phát biểu ý kiến tranh luận và đối đáp:

- Ông T1 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên lời trình bày yêu cầu giải quyết đối với các vấn đề về hôn nhân, nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và chia nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đối với tài sản là QSDĐ tại

thửa đất số A1 và A2 đồng ý là tài sản chung của vợ chồng. Ông thống nhất chia khối tài sản chung là nhà đất và tài sản gắn liền với đất cho bà E. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến công sức đóng góp của ông và nguyện vọng của ông là được giữ lại đất đai của ông bà. Yêu cầu giải quyết cho ông trọn nhận tài sản bằng hiện vật, ông đồng ý chia cho bà E nhận hưởng giá trị tài sản bằng tiền. Ông đồng ý trả lại chị T2 số tiền vàng đã thực hiện thay nghĩa vụ thi hành án cho ông.

- Bà E trình bày: Bà vẫn giữ nguyên lời trình bày yêu cầu giải quyết đối với các vấn đề về hôn nhân, nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Bà đồng ý trả lại chị T2 số vàng đã thực hiện thay nghĩa vụ thi hành án cho bà.

- Bà H1, bà H2, bà D1 bảo lưu ý kiến đã trình bày, không có ý kiến tranh luận.

- Chị T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nhu cầu tạo lập chỗ ở mới sau khi ly hôn, chấp nhận yêu cầu chia nhận tài sản bằng hiện vật của bà E. Do ông T1, bà E đồng ý trả lại số tiền vàng chị đã thực hiện nghĩa vụ thi hành án thay nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Đề nghị Tòa án dành cho chị với ông T1, bà E một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

- Anh C2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chia đất cho bà E để có đất ở.

- Các đương sự không có ý kiến đối đáp.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa được Kiểm sát viên nhận định và phân tích như trong Bản phát biểu. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữ ông T1 và bà E.

Về con chung: Giao cháu T6 cho bà E nuôi dưỡng, ông T1 có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu T6 số tiền 750.000 đồng/tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 8/2020.

Về nợ chung:

- Buộc ông T1 và bà E mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 125.000.000 đồng.

- Buộc ông T1 trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24K, bà E trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K.

- Buộc ông T1 trả cho bà H2 số tiền 50.000.000 đồng, bà E trả cho bà D1 số tiền 20.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T1 yêu cầu chia tài sản là tiền và vàng kinh doanh Tiệm vàng Minh T5, các tài sản khác gồm xe máy, đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ chế tác, cân vàng do ông T1 đã rút và thỏa thuận chia xong với bà E.

- Tài sản là QSDĐ, nhà chính, hàng rào và số cây trồng gắn liền với đất có tổng giá trị 619.247.108 đồng. Công sức đóng góp của ông T1 vào khối tài sản chung nhiều hơn bà E nên về giá trị: Chia cho ông T1 được nhận 06 phần tương ứng 371.548.265 đồng, chia cho bà E nhận hưởng 04 phần tương ứng 247.698.843 đồng. Tuy nhiên, về hiện vật được chia theo các tách thửa được thực hiện theo Công văn số 130 ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thì: Ông T1 được nhận phần đất tại tách thửa 330 – 1, diện tích 2.654,1 m^2, tách thửa A1 – 1, diện tích 1.015,9 m^2 và các tài sản gồm căn nhà chính, cây trồng, một phần hàng rào có tổng giá trị 350.314.093 đồng; bà E được nhận phần đất tại tách thửa A2 – 2, diện tích 2.783 m^2, tách thửa A1 – 2, diện tích 998,9 m^2 và một phần hàng rào có tổng giá trị 268.933.015 đồng. Do bà E được chia nhận tài sản có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng là 21.234.172 đồng và trên phần đất bà E nhận hưởng có 02 ao nuôi cá, mái che là phần giá trị tài sản của ông T1 đóng góp vào khối tài sản có tổng giá trị là 48.323.073 đồng. Nên buộc bà E phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T1 phần chênh lệch và phần phần giá trị tài sản của ông T1 tổng cộng số tiền 69.557.245 đồng. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước để đăng ký, kê khai QSDĐ theo quy định.

Về án phí:

- Buộc ông T1 nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, 6.250.000 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà H1, 4.510.000 đồng án phí trên số tiền và vàng phải trả cho bà D1, 2.500.000 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà H2, 18.577.413 đồng án phí trên số tài sản chung được chia.

- Buộc bà E phải nộp 6.250.000 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà H1, 4.259.000 đồng án phí trên số tiền và vàng phải trả cho bà D1, 1.000.000 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà H2, 13.260.000 đồng án phí trên số tài sản chung được chia.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho các đương sự có yêu cầu độc lập theo quy định.

Về chi phí định giá: Buộc ông T1 chịu 60% chi phí và bà E chịu 40% chi phí định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là vụ án yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung:* Xét quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông T1 và bà E được xác lập trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực pháp luật; quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật có liên quan về chế độ tài sản của vợ chồng, giải quyết chia tài sản của vợ chồng và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong từng thời kỳ có quy định khác nhau. Căn cứ vào Điều 6, khoản 1 và khoản 2 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Tòa án áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập và văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra sự kiện pháp lý đó là Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hướng giải quyết:*

[3.1] *Về hôn nhân:* Xét ông T1 và bà E là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xuất phát từ mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thiếu tin tưởng nhau dẫn đến cự cải, mất hạnh phúc. Ông T1, bà E có thời gian sống ly thân từ ngày 01/12/2018 đến nay không trở về đoàn tụ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 và bà E cùng xác định mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng không điều hòa được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cùng đồng ý ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa ông T1 và bà E.

[3.2] *Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:* Ông T1 và bà E có với nhau 03 người con chung gồm chị T2 đã thành niên và lập gia đình riêng; anh C2 đã thành niên và có nghề nghiệp tự nuôi mình không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng; riêng cháu T6 là người chưa thành niên hiện do bà E nuôi dưỡng. Xét ông T1 và bà E thỏa thuận sau khi ly hôn, bà E là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T6 phù hợp với nguyện vọng của cháu. Ông T không trực

tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét thời gian bà E yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho cháu T6 là phù hợp với thời điểm sống ly thân và thời điểm kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng là tự nguyện. Tuy nhiên, căn cứ vào khả năng thực tế của ông T1 và nhu cầu thiết yếu của cháu T6 chỉ chấp nhận một phần mức cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của bà E. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81, các điều 82, 83, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giải quyết: Giao cháu T6 cho bà E được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn; ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T6 hàng tháng số tiền 750.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 01/12/2018 cho đến khi cháu T6 đủ 18 tuổi; ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cháu T6 không ai được cản trở.

[3.3] *Về xác định tài sản của vợ chồng và giải quyết chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn:*

[3.3.1] Xét ông T1 và bà E đăng ký kết hôn ngày 11/10/1987 nên chế độ tài sản của vợ chồng và giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo quy định tại các điều 14, 15, 16, 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế hoặc tặng cho chung*"; "*Tài sản chung được sử dụng để bảo đảm những nhu cầu chung của gia đình. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Việc mua bán, đổi, cho, vay, mượn, và những giao dịch khác có quan hệ đến tài sản mà có giá trị lớn thì phải được sự thỏa thuận của vợ chồng*"; "*Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng*"; "*Khi ly hôn, việc chia tài sản do hai bên thoả thuận, và phải được Toà án nhân dân công nhận. Nếu hai bên không thoả thuận được với nhau thì Toà án nhân dân quyết định. Việc chia tài sản khi ly hôn, về nguyên tắc, phải theo những quy định dưới đây: a) Tài sản riêng của bên nào thì vẫn thuộc quyền sở hữu của bên ấy; b) Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét một cách hợp lý đến tình hình tài sản, tình trạng cụ thể của gia đình và công sức đóng góp của mỗi bên;...; d) Khi chia tài sản, phải bảo vệ quyền lợi của người vợ và của người con chưa thành niên, bảo vệ lợi ích chính đáng của sản xuất và nghề nghiệp*".

[3.3.2] Xét nguồn gốc QSDĐ thửa đất số A1 và A2 ông T1, bà E được cha mẹ ông T1 tặng cho, nhận chuyển đổi, chuyển nhượng với cụ T7 diễn ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông T1 cho rằng được cha mẹ tặng cho riêng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi, ông T1 thừa nhận phần đất 2.437,1 m^2 thuộc thửa đất số A2 nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền ông trúng vé số là thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đất đai được kê khai đăng ký cấp GCN.QSDĐ ghi tên hộ ông T1 và bà E theo quy định pháp luật về đất đai. Trong quá trình sử dụng, ông T1, bà

E dùng QSDĐ thế chấp bảo đảm nghĩa vụ khoản tiền vay hợp đồng tín dụng (BL: 31 – 32) và thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 và bà E cùng thống nhất: QSDĐ thửa đất số A1 và A2, các tài sản gồm căn nhà chính cấp 4 diện tích 27,72 m^2, hàng rào diện tích 51,84 m^2, 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi gắn liền với đất tại thửa đất số A1 là tài sản chung của vợ chồng; số cây trồng và vật kiến trúc còn lại, ao nuôi cá tại thửa đất số A1 và A2 là do ông T1 đầu tư từ nguồn tiền được hỗ trợ riêng trong thời gian vợ chồng ly thân.

[3.3.3] Căn cứ quy định Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, lời thừa nhận của ông T1, bà E và kết quả định giá tài sản đủ cơ sở kết luận: QSDĐ thửa đất số A1 và thửa đất số A2, các tài sản gồm gắn liền với đất tại thửa đất số A1 gồm: căn nhà chính cấp 4 diện tích 27,72 m^2, hàng rào diện tích 51,84 m^2, 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi là tài sản chung của vợ chồng. Khối tài sản chung có tổng giá trị là 619.247.108 đồng. Số cây trồng và vật kiến trúc còn lại, ao nuôi cá tại thửa đất số A1 và thửa đất số A2 là tài sản riêng của ông T1 đóng góp trộn lẫn vào khối tài sản chung có tổng giá trị là 129.990.860 đồng.

[3.3.4] Theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, điểm a khoản 2 Điều 62 về chia QSDĐ của vợ chồng khi ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "*2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung…; c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. 3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. 4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung… Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. 5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên…*" và "*2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau: a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm…, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng thì được chia theo thỏa thuận của hai bên, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này*".

[3.3.5] Ông T1, bà E đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm nhưng không thỏa thuận được, Tòa án căn cứ vào nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn và chia QSDĐ của vợ chồng khi ly hôn như trên để giải quyết. Xét từ năm 2008 đến nay ông T1 là

người trực tiếp canh tác, có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung nhiều hơn so với bà E và căn cứ vào lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Nên về giá trị tài sản chung: Chia cho ông T1 nhận hưởng 06 phần, tương ứng số tiền tính tròn 371.548.265 đồng; chia cho bà E nhận hưởng 04 phần, tương ứng số tiền tính tròn 247.698.843 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào hiện trạng đất thì giải quyết:

- Chia cho ông T1 nhận hưởng: Phần đất diện tích 1.015,9 m^2, căn nhà chính diện tích 27,72 m^2, hàng rào diện tích 27,52 m^2, 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi tại chiếc thửa đất số A1 – 1 và phần đất diện tích 2.783 m^2 tại chiếc thửa đất số A2 – 2. Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản ông T1 được chia nhận là 350.314.093 đồng.

- Chia cho bà E nhận hưởng: Phần đất diện tích 998,9 m^2, hàng rào diện tích 24,32 m^2 tại chiếc thửa đất số A1 – 2 và phần đất diện tích 2.783 m^2 tại chiếc thửa đất số A2 – 2. Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản bà E được chia nhận là 268.933.015 đồng.

Xét số tài sản chung bà E được chia nhận có giá trị 268.933.015 đồng lớn hơn giá trị phần tài sản mình được hưởng 247.698.843 đồng. Đồng thời, trên phần đất bà E được chia nhận tại chiếc thửa đất số A1 – 2 có ao nuôi cá thể tích 2.772,86 m^3 và tại chiếc thửa đất số A2 – 2 có ao nuôi cá thể tích 4.547,2 m^3, mái che diện tích 6,4 m^2 có tổng giá trị 48.323.073 đồng là phần giá trị tài sản của ông T1 đóng góp trộn lẫn vào khối tài sản chung. Nên bà E phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 69.557.245 đồng [(268.933.015 đồng - 247.698.843 đồng) + 48.323.073 đồng]. Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: Kể từ ngày người được thi hành án ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 69.557.245 đồng thì người phải thi hành án bà E còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ông T1, bà E có quyền và nghĩa kê khai đăng ký và cấp đổi lại các thửa đất được chia nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3.3.6] Xét việc ông T1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng, 20 lượng vàng 24K, 30 lượng vàng 18K; các tài sản khác gồm xe máy, đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ chế tác, cân vàng đã thỏa thuận chia xong là tự nguyện được bà E đồng ý. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông T1 đã rút.

[3.4] *Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*:

[3.4.1] Xét lời trình bày của bà H1, bà H2, bà D1 phù hợp với lời trình bày của ông T1, bà E về nghĩa vụ trả nợ vay của vợ chồng đối với loại vay không kỳ hạn, có lãi và không có lãi. Xét lãi suất thỏa thuận của các khoản vay có lãi phù hợp với mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà H1, bà H2, bà D1 yêu cầu trả vốn, không yêu cầu trả lãi trong thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ là có lợi cho ông T1, bà E được ghi nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết:

- Ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền 250.000.000 đồng. Trong đó, ông T1, bà E mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 125.000.000 đồng.

- Ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà H2 số tiền 70.000.000 đồng. Trong đó, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 50.000.000 đồng, bà E có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 20.000.000 đồng.

- Ông T1 và bà E có trách nhiệm liên đới trả cho bà D1 số tiền 80.000.000 đồng và 19 chỉ vàng 24K. Trong đó, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24K, bà E có trách nhiệm trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K.

- Kể từ ngày người được thi hành án bà H1, bà H2, bà D1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với từng số tiền nêu trên thì người phải thi hành án ông T1, bà E còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3.4.2] Xét chị T2 không yêu cầu ông T1n và bà E trả lại 15 chỉ vàng 24K, không yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 24.192.674 đồng đã xuất ra thi hành thay nghĩa vụ thi hành án cho ông T1, bà E trong vụ án này. Nên dành cho chị T2 với ông T1, bà E một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp.

[3.5] Ghi nhận ý kiến của ông T1, bà E về việc đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình tiếp tục tạm giữ GCN.QSDĐ số BG 004493, số vào sổ CH00980 cấp ngày 10/01/2013 đối với thửa đất số A2, diện tích 5.437,1 m^2 và GCN.QSDĐ số BG 409122, số vào sổ CH002385 cấp ngày 11/3/2014 đối với thửa đất số A1, diện tích 2.014,8 m^2 đứng tên hộ ông T1 và bà E (Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 14/7/2020) để đảm bảo thi hành án và xử lý tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

[3.6] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các tiểu mục [3.1], [3.2], [3.3], [3.4] và [3.5] Tòa án chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1; chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà E; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1, bà H2, bà D1; chấp nhận ý kiến của chị T2, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[4] *Về chi phí tố tụng số tiền 6.000.000 đồng*: Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T1, bà E được chấp nhận nên ông T1, bà E phải chịu chi phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Căn cứ vào khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố dụng dân sự, giải quyết: Ông T1 phải chịu chi phí số tiền 3.600.000 đồng, được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí ông T1

đã nộp; bà E phải chịu chi phí số tiền 2.400.000 đồng, do số tiền này ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí trước nên bà E phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 2.400.000 đồng để hoàn trả cho ông T1.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 2 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 và khoản 2 Điều 15, các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết:

[5.1] Ông T1 phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng; án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng; án phí giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn tính tròn số tiền 18.577.413 đồng (371.548.265 đồng x 5%); án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn số tiền 13.260.000 đồng [(125.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + (10 chỉ vàng 24K x 5.020.000 đồng/chỉ)) x 5%]. Tổng cộng án phí ông Tuấn phải nộp số tiền 32.437.413 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 35.676.500 đồng tạm ứng án phí ông T1 đã nộp. Nên hoàn trả cho ông T1 được nhận lại số tiền 3.239.087 đồng.

[5.2] Bà E phải chịu án phí giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn tính tròn số tiền 12.384.942 đồng (247.698.843 đồng x 5%); án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn số tiền 11.509.000 đồng [(125.000.000 đồng + 20.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + (09 chỉ vàng 24K x 5.020.000 đồng/chỉ)) x 5%]. Tổng cộng án phí bà E phải nộp số tiền 23.893.942 đồng.

[5.3] Hoàn trả cho bà H1 được nhận lại số tiền 6.250.000 đồng, bà D1 được nhận lại số tiền 4.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[5.4] Do bà H2 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 6, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 81, các điều 82, 83, 110, 116, 117, 118, khoản 1 và khoản 2 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Áp dụng các điều 14, 15, 16, 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 và khoản 2 Điều 15, các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E.

2. Về nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Giao cháu Phan Minh T6, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2007 cho bà Dương Kim E được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Buộc ông Phan Minh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Phan Minh T6 hàng tháng số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu T6 đủ 18 (mười tám) tuổi.

2.3. Ông Phan Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cháu Phan Minh T6 không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán phần tài sản chênh lệch, phần tài sản đóng góp vào khối tài sản:

3.1. Đối với đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số A1, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.014,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong chu vi các mốc 8 – 9 – 10 – B – C – 5 – 6 – 7 – A – 8, địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long:

3.1.1. Chia cho ông Phan Minh T1 nhận hưởng phần đất tại chiếc thửa đất số A1 – 1, diện tích 1.015,9 m^2, nằm trong chu vi các mốc 8 – 9 – 10 – B – A – 8 và tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà chính kết cấu nền móng bê tông cốt thép, mái tole, trần nhựa, nền láng xi măng, diện tích 27,72 m^2; hàng rào kết cấu lưới B40 + chì gai, trụ bê tông cao 1,6 m, diện tích 27,52 m^2; 09 cây cam từ 03 – 10 năm tuổi, 27 cây xoài từ 03 – 05 năm tuổi, 09 cây xoài từ 05 – 25 năm tuổi.

3.1.2. Chia cho bà Dương Kim E nhận hưởng phần đất tại chiếc thửa đất số A1 – 2, diện tích 998,9 m^2, nằm trong chu vi các mốc A – B – C – 5 – 6 – 7 – A và tài sản gắn liền với đất là hàng rào kết cấu lưới B40 + chì gai, trụ bê tông cao 1,6 m, diện tích 24,32 m^2.

3.2. Đối với đất tại thửa đất số A2, tờ bản đồ số 07, diện tích 5.437,1 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong chu vi các mốc 1 – D – 12 – 2 – 3 – 4 – 5 – C – B – 10 – 11 – 1, địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long:

3.2.1. Chia cho ông Phan Minh T1 nhận hưởng phần đất tại chiếc thửa đất số A2 – 1, diện tích 2.654,1 m^2, nằm trong chu vi các mốc 1 – D – C – B – 10 – 11 – 1.

3.2.2. Chia cho bà Dương Kim E nhận hưởng phần đất tại chiếc thửa đất số A2S – 2, diện tích 2.783 m^2, nằm trong chu vi các mốc D – 12 – 2 – 3 – 4 – 5 – C – D.

3.3. Buộc bà Dương Kim E có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Minh T1 số tiền 21.234.172 (hai mươi mốt triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi hai) đồng phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận. Buộc bà E có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 48.323.073 (bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn không trăm bảy mươi ba) đồng phần giá trị tài sản của ông T1 là ao nuôi cá thể tích 2.772,86 m^3 gắn liền với đất tại tại chiếc thửa đất số A1 – 2, ao nuôi cá thể tích 4.547,2 m^3 và mái che kết cấu trụ bê tông, mái vải, diện tích 6,4 m^2 gắn liền với đất tại chiếc thửa đất số A2 – 2 được nhận. Tổng cộng số tiền bà E phải thanh toán cho ông T1 là 69.557.245 (sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án ông Phan Minh T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 69.557.245 (sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi lăm) đồng thì người phải thi hành án bà Dương Kim E còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.4. Ông Phan Minh T1, bà Dương Kim E có quyền và nghĩa kê khai đăng ký và cấp đổi lại các thửa đất được chia nhận theo quy định của pháp luật về đất đai (*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình và sơ đồ khu đất chia tách*).

3.5. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh T1 yêu cầu bà Dương Kim E chia tài sản chung là số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, 20 (hai mươi) lượng vàng 24K, 30 (ba mươi) lượng vàng 18K, đã thỏa thuận chia xong các tài sản chung khác gồm xe máy, đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ chế tác, cân vàng ông T1 đã rút.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

4.1. Buộc ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Trong đó, ông T1, bà E mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

4.2. Buộc ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị Bé H2 số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Trong đó, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, bà E có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

4.3. Buộc ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị Mỹ D1 số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và 19 (mười chín) chỉ vàng 24K. Trong đó, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và 10 (mười) chỉ vàng 24K, bà E có trách

nhiệm trả cho bà D1 số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và 09 (chín) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày người được thi hành án bà Phan Thị H1, bà Dương Thị Bé H2, bà Ngô Thị Mỹ D1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với từng số tiền trên thì người phải thi hành án ông Phan Minh T1, bà Dương Kim E còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4.4. Dành cho chị Phan Thị Minh T2 với ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp đòi lại tài sản là 15 (mười lăm) chỉ vàng 24K chị T2 đã thi hành thay nghĩa vụ thi hành án về tài sản cho ông T1 và bà E theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 08/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

Dành cho chị Phan Thị Minh T2 với ông Phan Minh T1 một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp đòi lại tài sản là số tiền 24.192.674 (hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi bốn) đồng chị T2 đã thi hành thay nghĩa vụ thi hành án về tiền án phí cho ông T1 theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 08/2018/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

5. Ghi nhận ý kiến của ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E về việc đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình tiếp tục tạm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 004493, số vào sổ CH00980 cấp ngày 10 tháng 01 năm 2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 409122, số vào sổ CH002385 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2014 đứng tên hộ ông Phan Minh T1 và bà Dương Kim E đối với thửa đất số A2, diện tích 5.437,1 m^2 và thửa đất số A1, diện tích 2.014,8 m^2, cùng tờ bản đồ số 07, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ ấp 3B, xã L2, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo thi hành án và xử lý tài sản theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Tài sản tạm giữ theo Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Buộc ông Phan Minh T1 phải chịu số tiền 3.600.000 (ba triệu sáu trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 3.600.000 (ba triệu sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng chi phí ông T1 đã nộp.

6.2. Buộc bà Dương Kim E phải chịu số tiền 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng. Do số tiền này ông Phan Minh T1 đã nộp tạm ứng chi phí trước. Nên bà E phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng để hoàn trả cho ông T1.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Buộc ông Phan Minh T1 phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; án phí giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn số tiền 18.577.413 (mười tám triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm mười ba) đồng; án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn số tiền 13.260.000 (mười ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng. Tổng cộng số tiền án phí ông T1 phải nộp là 32.437.413 (ba mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm mười ba) đồng. Số tiền này ông T1 được khấu trừ vào trong số tiền 35.676.500 (ba mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0011589 ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho ông T1 được nhận lại số tiền 3.239.087 (ba triệu hai trăm ba mươi chín nghìn không trăm tám mươi bảy) đồng.

7.2. Buộc bà Dương Kim E phải chịu án phí giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn số tiền 12.384.942 (mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi hai) đồng; án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn số tiền 11.509.000 (mười một triệu năm trăm lẻ chín nghìn) đồng. Tổng cộng án phí bà E phải nộp số tiền 23.893.942 (hai mươi ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi hai) đồng.

7.3. Hoàn trả cho bà Phan Thị H1 được nhận lại số tiền 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0012047 ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

7.4. Hoàn trả cho bà Ngô Thị Mỹ D1 được nhận lại số tiền 4.050.000 (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0012048 ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

7.5. Bà Dương Thị Bé H2 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét xử lý.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Phan Minh T1, bà Dương Kim E, bà Phan Thị H1, bà Dương Thị Bé H2, bà Ngô Thị Mỹ D1, chị Phan Thị Minh T2, anh Phan Thế C2. Báo cho tất cả các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ + NLQ: 07;
- UBND xã L3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Minh Tân